

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 62/2024/DS-PT

Ngày 15-5-2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Ái Loan

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2024/TLPT-DS, ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 132/2023/DS-ST, ngày 05-10-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2024/QĐ-PT, ngày 05 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 34/2024/QĐ-PT, ngày 19 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1958; cư trú tại ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Nhật H, sinh năm 1991; cư trú tại ấp S, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2024” (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh L, là Luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974; cư trú tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Việt T2, là Luật sư của Văn phòng L2 Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn S, sinh năm 1984 (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1978 (có mặt)
3. Chị Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1972 (vắng mặt)
4. Chị Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1978 (vắng mặt)
5. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1980 (vắng mặt)
6. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1985 (vắng mặt)
7. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1989 (vắng mặt)
8. Anh Hà Văn M, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

9. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1961; cư trú tại ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 10 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp, có diện tích 254m², thửa số 481, loại đất Ao, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là do chú của vợ ông tên Nguyễn Văn D tặng cho vợ chồng ông vào khoảng năm 1986. Sau khi được tặng cho đất, ông đào ao để nuôi cá. Đến năm 2022, ông dự định san lấp ao để mở quán thì anh Nguyễn Văn T1 là con ruột của ông D ngăn cản và hai bên xảy ra tranh chấp. Do ông và anh T1 không tự thỏa thuận được việc sử dụng đất nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Diện tích đất tranh chấp là của gia đình anh. Đến khoảng năm 1986, cha của anh (Ông Nguyễn Văn D) cho ông T mượn sử dụng để nuôi cá. Ông T nuôi cá được 3 - 4 năm, ông T không nuôi nữa và ông T đi sinh sống ở ấp R, xã L. Sau đó, anh trực tiếp quản lý, sử dụng để trồng cỏ trên bờ Ao. Cho nên, ông T cho rằng cha của anh tặng cho đất ông T là không đúng. Vì vậy, anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T, đồng thời anh yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho anh được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Tại bản án sơ thẩm số 132/2023/DS-ST, ngày 05-10-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 179 và Điều 203 của Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn T1.

1. Công nhận cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng đất, diện tích 268m², thửa số 481, tờ bản đồ số 02, loại đất Ao, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 482, kích thước 12,81 mét;
- Hướng Tây giáp Đường bê tông, kích thước 8,82 mét;
- Hướng Nam giáp Đường H, kích thước 2,18 mét và 22,35 mét;
- Hướng Bắc giáp thửa số 476, kích thước 23,15 mét;

2. Buộc anh Nguyễn Văn T1 thanh toán công sức cải tạo đất cho ông Trần Văn T số tiền bằng 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án, về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, về án phí và về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17 tháng 10 năm 2023, ông Trần Văn T làm đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, công nhận cho ông T được quyền sử dụng đất tranh chấp, diện tích 254m² (Thực đo 268m²), thửa số 481, tờ bản đồ số 02, loại đất Ao, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Kháng cáo của ông T là có căn cứ, vì ông T được ông D tặng cho đất vào năm 1986, ông T trực tiếp sử dụng đến năm 2022 mà không có ai ngăn cản hay tranh chấp, nên thuộc trường hợp chiếm hữu ngay tình, lâu dài hơn 30 năm, đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn anh T1 cho rằng, cha của anh T1 (Ông D) chỉ cho ông T mượn đất để nuôi cá, nhưng anh T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự kiện cho mượn đất. Mặc dù, anh T1 có cung cấp cho Tòa án sơ thẩm tờ xác nhận của một số người làm chứng, nhưng chưa được Tòa án sơ thẩm thẩm tra nội dung xác nhận của những người này nên việc xác nhận đó không khách quan. Còn thủ tục tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm có vi phạm như: không thẩm định tài sản có trên diện tích đất tranh chấp; không lập biên bản lấy lời khai anh Hà Văn M mà chỉ lấy lời khai con của anh M là anh T7; theo tư liệu đo đạc năm 1983 thì diện tích đất do bà M1 kê khai, đăng ký nhưng Tòa án sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai các con của bà M1 và không đưa các con của bà M1 vào tham gia tố tụng trong vụ án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Theo tư liệu địa chính năm 1983, diện tích đất do bà M1 kê khai, đăng ký; tư liệu địa chính năm 1996, do anh M kê khai, đăng ký, nhưng chỉ có anh M xác định không phải đất của anh M mà là đất của gia đình anh T1. Còn các con của bà M1, Tòa án sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án, là thiếu sót. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm xét xử lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, Công văn số 1001/CNHCT, ngày 12/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Trà Vinh, thể hiện: Tài liệu đo đạc năm 1983, thuộc một phần thửa số 213, diện tích 9.040m², loại đất 1L, do bà Mai Thị M2 kê khai trên Sổ Mục kê ruộng đất và thuộc một phần đất Kênh. Nhưng Tòa án sơ thẩm không đưa các con của bà M2 vào tham gia tố tụng trong vụ án, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm ban hành hai bản án và sửa đổi, bổ sung bản án không đúng quy định tại khoản 1 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không rút đơn yêu cầu phản tố; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2022, ông T ghi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn M, sinh năm 1972; cư trú tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (BL 01). Sau khi thụ lý vụ án, ngày 29/8/2023, Tòa án sơ thẩm tiến hành lấy lời khai anh Hà Văn T8 (Con của anh M), anh T8 khai, anh M không có ở địa phương, anh M đang ở tỉnh Đắk Nông do có rẫy cà phê (BL 58). Như vậy, anh M không thuộc trường hợp thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn và không thông báo cho Tòa án biết. Tòa án sơ thẩm không yêu cầu ông T sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, cung cấp địa chỉ mới của anh M theo quy định tại Điều 193 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án sơ thẩm tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T8 (Con của anh M) đang cư trú tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh nhận thay anh M, là thực hiện thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho cá nhân không đúng quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo Công văn số 1001/CNHCT, ngày 12/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Trà Vinh “*Theo tài liệu đo đạc năm 1983, thuộc một phần thửa số 213, diện tích 9.040m², loại đất 1L, do bà Mai Thị M2 kê khai trên Sổ Mục kê ruộng đất và thuộc một phần đất Kênh...*” (BL 82, 83, 84). Nhưng Tòa án sơ thẩm không xác minh để làm rõ cụ Mai Thị M2 có những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật gồm những ai, họ, tên, năm sinh và nơi cư trú của từng người để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Và để làm rõ, những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ M2 có tranh chấp, yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bà M2 đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông T với anh T1 hay không, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và chưa xác minh, thu thập đầy đủ chứng cứ.

[3] Mặt khác, bản án gốc (Trang 3, 4) ghi đầy đủ ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia

phiên tòa (BL 118, 119), nhưng bản án chính không ghi ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn. Ý kiến của Kiểm sát viên thì đề nghị tạm ngừng phiên tòa (BL 122). Trong cùng ngày mở lại phiên tòa và tuyên án (Ngày 05/10/2023), Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án nhiều đoạn (BL 130, 131), là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông T không cung cấp được tài liệu, giấy tờ kèm đơn khởi kiện để chứng minh ông T đã được ông D (Cha anh T1) tặng cho đất ông T, như ông T trình bày. Qua các thời kỳ kê khai, đăng ký đất đai năm 1983 và năm 1996, ông T không thực hiện quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký đất đai trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15/10/1993 và không có giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N1, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam..., theo quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013.

[5] Bị đơn anh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất tranh chấp 254m², thửa số 481, loại đất Ao, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho anh T1. Thế nhưng, qua các thời kỳ kê khai, đăng ký đất đai năm 1983 và năm 1996, anh T1 và cha của anh T1 (Ông Nguyễn Văn D, đã chết), cũng không kê khai, đăng ký diện tích đất tranh chấp trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính, mà do bà Mai Thị M2 kê khai trên Sổ Mục kê ruộng đất năm 1983 và anh Hà Văn M kê khai, đăng ký trên Sổ Mục kê đất năm 1996 (BL 82, 83, 84). Hồ sơ vụ án, không có tài liệu, giấy tờ thể hiện anh T1 đã được sử dụng đất ổn định từ trước ngày 01/7/2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, không có văn bản của Ủy ban nhân dân xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch..., theo quy định tại Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013. Cho nên, Tòa án sơ thẩm xét xử công nhận cho anh T1 được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp, là chưa đủ căn cứ và làm ảnh hưởng đến quyền hưởng thừa kế theo pháp luật của những người thuộc hàng thừa kế của bà Mai Thị M2.

[6] Từ những nhận định ở các đoạn nêu trên, xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa thực hiện đầy đủ mà Tòa án phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Khi xét xử lại vụ án, ngoài việc khắc phục sai sót về thủ tục tố tụng, Tòa án sơ thẩm cần phải làm rõ ý kiến và yêu cầu của những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ M2 về việc có hay không có yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ M2 đối với diện tích đất tranh chấp. Trong trường hợp những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ M2 không yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ M2 thì Tòa án sơ thẩm cần phải làm rõ diện tích đất tranh chấp có phải ông D (Cha anh T1) được cụ M2 tặng cho hay không. Nếu ông D đã được cụ M2 tặng cho diện tích đất tranh chấp trên thực tế thì cần trao đổi

với Ủy ban nhân dân xã H và Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tranh chấp có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không. Những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của ông D có tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông D để lại hay không, từ đó xét xử công nhận quyền sử dụng đất cho các cá nhân là những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của ông D hay công nhận cho một người đại diện quản lý di sản của ông D và thực hiện quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản.

[8] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, là có căn cứ.

[9] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, là có căn cứ.

[10] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, là có căn cứ.

[11] Về án phí: Do ông T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí và Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận cho ông T miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án phúc thẩm không xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T.
2. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 132/2023/DS-ST, ngày 05-10-2023 của Tòa án nhân dân huyện C.
3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.
4. Về án phí: Do ông Trần Văn T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án phúc thẩm không xử lý.
5. Đối với tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê